

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tình hình thực tế của địa phương khi triển khai Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Tại điểm d khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: “d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”;

Tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.*”;

Tại khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: “*1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.*”.

Từ các cơ sở nêu trên, việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và có cơ sở chính trị, pháp lý.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 27/10/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn một số vướng mắc liên quan đến lĩnh vực cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và thay đổi quy mô khai thác các công trình thuộc lĩnh vực tài nguyên nước theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Từ cơ sở nêu trên, việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND là cần thiết, có cơ sở thực tiễn và phù hợp với quy định của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND để nhằm xử lý

các vướng mắc khi thực hiện Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND, đảm bảo tính liên tục, tạo thuận lợi trong công tác quản lý, đồng thời kịp thời phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; bảo đảm phù hợp với Luật Phí và lệ phí, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Nội dung sửa đổi, bổ sung phải bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND; chỉ sửa đổi, bổ sung các nội dung thật sự cần thiết, phát sinh vướng mắc trong thực tiễn hoặc cần điều chỉnh để phù hợp với quy định mới của pháp luật.

Việc quy định mức thu, đối tượng thu, cơ quan thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí phải bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp với tính chất dịch vụ công, khối lượng công việc phát sinh, khả năng đóng góp của người nộp phí, lệ phí và điều kiện thực tế của địa phương; đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan tổ chức thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Ngày 12/6/2026, UBND tỉnh có Tờ trình số 861/TTr-UBND đăng ký với Thường trực HĐND tỉnh về xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh.

Trên cơ sở thực tiễn triển khai Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND và ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị có liên quan; Sở Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị quyết và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai để các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia đóng góp ý kiến.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Sở Tài chính đã nghiên cứu, tổng hợp hoàn thiện dự thảo và gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết để thẩm định theo quy định. Đến nay, nội dung dự thảo Nghị quyết đã hoàn chỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm: khoản 4, khoản 5 Điều 5; khoản 2, khoản 3 Điều 11; khoản 2 Điều 12; khoản 2 Điều 16; khoản 3 Điều 20; điểm b khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 21.

1.2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Bố cục

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm: khoản 4, khoản 5 Điều 5; khoản 2, khoản 3 Điều 11; khoản 2 Điều 12; khoản 2 Điều 16; khoản 3 Điều 20; điểm b khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 21.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết tập trung sửa đổi, bổ sung các nội dung về: cơ quan thu và tỷ lệ phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng tại Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; bổ sung các nội dung còn thiếu trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi phí thẩm định trong lĩnh vực tài nguyên nước; bổ sung cơ quan thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (*có phụ lục chi tiết kèm theo*).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản:

Các tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện công khai, minh bạch nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ; thực hiện thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản phí, lệ phí.

2. Thời gian trình thông qua văn bản: tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



PHỤ LỤC
BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN
QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

(Kèm theo Tờ trình số **956** /TTr-UBND ngày **25** /6/2026 của UBND tỉnh)

STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	THUYẾT MINH										
1	Điều 5. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh 4. Cơ quan thu: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai. 5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.	Điều 5. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh 4. Cơ quan thu: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế (đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai). 5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế được trích để lại 20% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 80% phải nộp vào ngân sách nhà nước.	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh được Ban Quản lý Khu kinh tế giao nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế thực hiện từ năm 01/7/2020 đến nay. Trước đây, nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ này của Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế được bảo đảm từ khoản phí được để lại 20% theo Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai (cũ). Tuy nhiên, khi xây dựng NQ số 09/2025/NQ-HĐND nhiệm vụ thu này giao cho Ban QLKKT tỉnh là cơ quan hành chính nhà nước nên toàn bộ số thu sẽ được nộp vào NSNN. Sau đó, Ban QLKKT phải đề nghị NSNN bổ sung dự toán kinh phí để thực hiện thanh toán nhiệm vụ thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh này cho Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế. Do đó, đề nghị điều chỉnh cơ quan thu và tỷ lệ thu để tăng tính chủ động cho đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, đồng thời giảm nhu cầu bổ tri kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ liên quan đến vận hành, khai thác và quản lý kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu.										
2	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2. Đối tượng được miễn phí - Chưa quy định đối tượng được miễn phí khi đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2. Đối tượng được miễn phí - Bổ sung điểm d: d) Đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước	Bổ sung thêm đối tượng theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh tại Văn bản số 172/VPUBND-PVHCC ngày 29/01/2026. Việc bổ sung đối tượng được miễn phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do sai sót của cơ quan nhà nước nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, phù hợp với nguyên tắc cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm đối với lỗi phát sinh từ quá trình quản lý, giải quyết thủ tục hành chính. Việc yêu cầu người dân, tổ chức nộp phí thẩm định trong trường hợp phải thực hiện thủ tục chỉ để khắc phục sai sót của cơ quan nhà nước là chưa bảo đảm tính hợp lý, làm phát sinh thêm chi phí cho người sử dụng đất mặc dù nguyên nhân không xuất phát từ lỗi của họ. Do đó, việc miễn phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp này góp phần bảo đảm công bằng, giảm gánh nặng tài chính cho người dân, tổ chức, nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ đất đai.										
3	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức I. <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Mức thu phí</th></tr><tr><th>Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường</th><th>Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã</th></tr><tr><td>I</td><td>1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)</td><td></td><td></td></tr></table>	STT	Nội dung	Mức thu phí		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã	I	1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)			Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức - Bổ sung vào mục I: ...3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.	Việc bổ sung trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận cấp lần đầu không đúng quy định do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện và cấp lại sau thu hồi vào đối tượng thu phí thẩm định hồ sơ là cần thiết, vì thủ tục này phát sinh hoạt động rà soát, kiểm tra, xác minh và thẩm định tương tự hồ sơ cấp Giấy chứng nhận. Nội dung này nhằm khắc phục vướng mắc do Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND chưa quy định mức thu, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để áp dụng mức thu phù hợp, bảo đảm công bằng, minh bạch và thống nhất trong thực hiện.
STT	Nội dung			Mức thu phí									
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã										
I	1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)												
4	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức II. Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức - Sửa đổi, bổ sung mục II: II. Đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất)	Việc sửa đổi, bổ sung nội dung “Đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, kể cả trường hợp cấp lại do bị mất” nhằm làm rõ phạm vi thu phí thẩm định hồ sơ và bảo đảm thống nhất khi thực hiện. Các trường hợp này đều phát sinh hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, rà soát, xác minh và thẩm định hồ sơ nên cần có cơ sở thu phí theo quy định. Đồng thời, việc bổ sung nội dung này giúp phân định rõ với trường hợp đình chính, cấp đổi, cấp lại do sai sót của cơ quan nhà nước được miễn phí, lệ phí; còn các trường hợp phát sinh từ yêu cầu của người sử dụng đất hoặc do mất Giấy chứng nhận thì thuộc đối tượng thu phí thẩm định.										

STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025		DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG		THUYẾT MINH																												
5	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức III.1. Chưa có quy định đối với trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức - Bổ sung vào mục III.1: 15. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		Việc bổ sung trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau thu hồi vào danh mục hồ sơ thu phí thẩm định đối với tổ chức là cần thiết, nhằm bao quát đầy đủ các thủ tục phát sinh thực tế và khắc phục khoảng trống do Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND chưa quy định mức thu. Trường hợp này vẫn phát sinh hoạt động kiểm tra, rà soát, xác minh và thẩm định hồ sơ nên việc thu phí là phù hợp với khối lượng công việc của cơ quan nhà nước. Việc quy định mức thu tương ứng với nhóm hồ sơ đăng ký biến động bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, phù hợp tính chất thủ tục, hài hòa giữa yêu cầu quản lý nhà nước, quyền lợi của người sử dụng đất và tính khả thi khi thực hiện.																												
6	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Mức thu phí</th></tr><tr><th>Đối với hồ sơ có vị trí đất tại</th><th>Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã các phường</th></tr><tr><td>A</td><td>Phi thẩm định hồ sơ Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td>Các loại hồ sơ: 1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định); cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</td><td></td><td></td></tr></table>		STT	Nội dung	Mức thu phí		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã các phường	A	Phi thẩm định hồ sơ Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				Các loại hồ sơ: 1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định); cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài - Bổ sung vào mục I Phần A điểm b: Các loại hồ sơ ...3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.		Việc bổ sung trường hợp “Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi” vào danh mục hồ sơ thu phí thẩm định là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về thu phí trong lĩnh vực đất đai, bảo đảm thống nhất giữa quy định về thủ tục hành chính và chính sách phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh do hiện nay chưa được quy định trong danh mục hồ sơ thu phí thẩm định. Trong quá trình giải quyết thủ tục, cơ quan có thẩm quyền vẫn phải thực hiện các hoạt động chuyên môn như kiểm tra, rà soát hồ sơ pháp lý, đối chiếu hồ sơ địa chính, xác minh thông tin thửa đất, đánh giá điều kiện cấp Giấy chứng nhận và thẩm định hồ sơ trước khi quyết định cấp lại Giấy chứng nhận. Do đó, việc quy định thu phí thẩm định đối với trường hợp này là phù hợp với bản chất của hoạt động thẩm định hồ sơ do cơ quan nhà nước thực hiện.														
STT	Nội dung	Mức thu phí																															
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã các phường																														
A	Phi thẩm định hồ sơ Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																																
	Các loại hồ sơ: 1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định); cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																																
7	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài <table><tr><td>Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai (cấp mới Giấy chứng nhận/xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp)</td><td></td></tr><tr><td>Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</td><td></td></tr></table>		Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai (cấp mới Giấy chứng nhận/xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp)		Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài - Sửa đổi, bổ sung mục I Phần B: I. Đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất)		Việc sửa đổi, bổ sung nội dung “Đình chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, kể cả trường hợp cấp lại do bị mất” nhằm làm rõ phạm vi thu phí thẩm định hồ sơ và bảo đảm thống nhất khi thực hiện. Các trường hợp phát sinh từ lỗi kê khai, cung cấp thông tin của người sử dụng đất hoặc do mất Giấy chứng nhận đều cần cơ quan nhà nước kiểm tra, rà soát, xác minh và thẩm định hồ sơ nên việc thu phí là phù hợp. Đồng thời, quy định này giúp phân biệt với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước gây ra thì được miễn phí; qua đó bảo đảm công bằng, minh bạch và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.																								
Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai (cấp mới Giấy chứng nhận/xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp)																																	
Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất																																	
8	Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu <table><tr><td>4</td><td>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</td><td></td><td></td></tr><tr><td colspan="4">Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ và vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm</td></tr><tr><td></td><td></td><td>đồng/hồ sơ</td><td>1.650.000</td></tr><tr><td colspan="4">Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách trên 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đếm trở lên</td></tr><tr><td></td><td></td><td>đồng/hồ sơ</td><td>2.900.000</td></tr></table>		4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ và vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm						đồng/hồ sơ	1.650.000	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách trên 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đếm trở lên						đồng/hồ sơ	2.900.000	Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu Điều chỉnh nội dung số 4: <table><tr><th>TT</th><th>Tên công việc</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức thu</th></tr><tr><td>4</td><td>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</td><td>đồng/hồ sơ</td><td>1.300.000</td></tr></table>		TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu	4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.300.000	Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 bãi bỏ Điều 31: không còn phân biệt các quy mô hành nghề khoan và tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điều kiện hành nghề khoan chung cả lớn, vừa và nhỏ
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất																																
Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ và vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm																																	
		đồng/hồ sơ	1.650.000																														
Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách trên 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đếm trở lên																																	
		đồng/hồ sơ	2.900.000																														
TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu																														
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.300.000																														

STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	THUYẾT MINH				
9	Điều 12. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển: a) Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m3/ngày đêm; đề án khai thác nước biển với lưu lượng dưới 5.000m3/ngày đêm đến 30.000 m3/ngày đêm: 2.300.000 đồng/đề án b) Đề án khai thác nước mặt, nước biển quy mô nhỏ, gồm công trình nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ngăn mặn, tạo nguồn, phát điện dưới 1.000 kW, khai thác nước mặt dưới 5.000 m³/ngày đêm và khai thác nước biển dưới 300.000 m³/ngày đêm: 3.800.000 đồng/đề án c) Đề án khai thác nước mặt, nước biển quy mô trung bình, gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 1, phát điện từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW, khai thác nước mặt từ 5.000 đến dưới 25.000 m³/ngày đêm và khai thác nước biển từ 300.000 đến dưới 600.000 m³/ngày đêm: 5.800.000 đồng/đề án d) Đề án khai thác nước mặt, nước biển quy mô lớn, gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 2, phát điện từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW, khai thác nước mặt từ 25.000 đến dưới 50.000 m³/ngày đêm và khai thác nước biển từ 600.000 đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm: 9.600.000 đồng/đề án	Điều 12. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt a) Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô trên 100 m3/ngày đêm dưới 500m3/ngày đêm: 2.800.000 đồng/đề án b) Đề án khai thác nước mặt quy mô nhỏ, gồm công trình phục vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát điện từ trên 50 kW đến dưới 10.000 kW, khai thác cho mục đích khác từ 500 đến dưới 5.000 m³/ngày đêm và công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan quy mô nhỏ: 5.400.000 đồng/đề án c) Đề án khai thác nước mặt quy mô trung bình; gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 1, phát điện từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW, khai thác cho mục đích khác từ 5.000 đến dưới 25.000 m³/ngày đêm và công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan quy mô trung bình: 7.000.000 đồng/đề án d) Đề án khai thác nước mặt quy mô lớn, gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 2, phát điện từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW, khai thác cho mục đích khác từ 25.000 đến dưới 50.000 m³/ngày đêm và công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan quy mô lớn: 10.000.000 đồng/đề án	Việc đề xuất các mức tăng phí nêu trên được Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng trên cơ sở các quy định được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ, trong đó có việc thay đổi, bổ sung một số nhóm quy mô khai thác, dẫn đến yêu cầu tăng khối lượng công việc thăm định và kiểm tra thực tế hiện trường. Do đó, Sở NN&MT đề xuất tăng thêm nhân lực kiểm tra hiện trường và tăng thêm thành viên Hội đồng thăm định để phù hợp với mức độ phức tạp của quy mô công trình theo quy định mới.				
10	Điều 12. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước biển: - Theo Nghị quyết 09/2025/NQ-HĐND các đề án khai thác nước biển được quy định chung và áp dụng cùng mức thu với phí thăm định đề án khai thác nước mặt	Điều 12. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước biển: a) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m3/ngày đêm đến dưới 250.000 m3/ngày đêm: 2.300.000 đồng/đề án b) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m3/ngày đêm đến dưới 500.000 m3/ngày đêm: 3.800.000 đồng/đề án c) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m3/ngày đêm đến dưới 750.000 m3/ngày đêm: 5.800.000 đồng/đề án d) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m3/ngày đêm: 9.600.000 đồng/đề án	Tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND, quy định tên phí là: Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển. Hiện nay, quy mô thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh (khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP) lớn hơn so với quy định cũ (cấp Bộ phân cấp về địa phương). Công tác thăm định đối với các hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận, trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi Giấy phép khai thác nước mặt phức tạp hơn nên đề xuất tăng mức thu phí. Chi phí tăng chỉ đề xuất đối với Đề án khai thác nước mặt, không áp dụng đối với các Đề án khai thác nước biển; do vậy, Sở NN&MT đề xuất tách riêng để tránh phát sinh chi phí cho các tổ chức, cá nhân nộp phí xin khai thác nước biển.				
11	Điều 16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 2. Mức thu <table><tr><th>TT</th><th>Các trường hợp nộp phí</th></tr><tr><td>1</td><td>Đăng ký giao dịch bảo đảm</td></tr></table>	TT	Các trường hợp nộp phí	1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Điều 16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 2. Mức thu 1. Đăng ký giao dịch bảo đảm; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Việc bổ sung thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất vào đối tượng thu phí là cần thiết, nhằm bao quát đầy đủ các thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm phát sinh trong thực tiễn. Thủ tục này vẫn phát sinh hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu, cập nhật và ghi nhận thông tin đăng ký nên việc thu phí là phù hợp. Đồng thời, quy định bổ sung giúp khắc phục khoảng trống trong chính sách thu phí, bảo đảm thống nhất giữa danh mục thủ tục hành chính và danh mục phí được thu, tạo cơ sở pháp lý minh bạch cho cơ quan thực hiện và tổ chức, cá nhân.
TT	Các trường hợp nộp phí						
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm						
12	Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam 3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ.	Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam 3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.	Bổ sung thêm Ban QLKKT là cơ quan thu lệ phí để được thuận lợi trong quá trình thực hiện thủ tục lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam.				

STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	THUYẾT MINH
13	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất 2. Đối tượng miễn lệ phí b. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước;	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất 2. Đối tượng miễn lệ phí b. Định chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước;	Bổ sung thêm nội dung "định chỉnh" giấy CNQSDĐ do bổ sung thêm đối tượng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 172/VPUBND-PVHCC ngày 29/01/2026
14	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất 4. Cơ quan thu a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; b. Ủy ban nhân dân các xã, phường.	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất - Bổ sung điểm c vào khoản 4: c) Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Việc bổ sung Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường vào danh sách cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận là cần thiết, nhằm phù hợp với cơ cấu tổ chức và thực tiễn giải quyết thủ tục hành chính về đất đai. Chi cục là đơn vị trực tiếp tham mưu, xử lý hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu thuộc thẩm quyền của Sở nhưng hiện chưa có cơ sở pháp lý để thu lệ phí. Việc bổ sung sẽ bảo đảm thống nhất giữa chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền thu lệ phí, tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý lệ phí công khai, minh bạch và thuận lợi.

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND

1. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 Điều 5 như sau:

“4. Cơ quan thu: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế (đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai).

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế được trích để lại 20% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 80% phải nộp vào ngân sách nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 11 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“d. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước.”

b) Bổ sung nội dung thứ 3 vào mục I điểm a khoản 3 như sau:

“3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.”

c) Sửa đổi, bổ sung mục II điểm a khoản 3 như sau:

“II. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất).”

d) Bổ sung nội dung thứ 15 vào mục III.1 điểm a khoản 3 như sau:

“15. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.”

đ) Bổ sung nội dung thứ 3 vào mục I Phần A điểm b khoản 3 như sau:

“I. Các loại hồ sơ:

3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.”

e) Sửa đổi, bổ sung mục I Phần B điểm b khoản 3 như sau:

“I. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất)”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi số thứ tự 4, 5 và bổ sung số thứ tự 6 khoản 2 như sau:

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
4	<i>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</i>	đồng/hồ sơ	1.300.000
5	<i>Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</i>		
a	Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.800.000
b	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác trên 0,5m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m ³ đến dưới 10 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác trên 0,5 m ³ /giây đến dưới 1,5 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW đến dưới 10.000 kW; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ trên 0,2 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ ; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch trên 30 m đến dưới 60 m hoặc đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 5 m đến dưới 50 m.	đồng/đề án, báo cáo	5.400.000
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 10 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác từ 1,5 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 5.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m ³ đến dưới 10 triệu m ³ ; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 60 m đến dưới 100 m hoặc đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m.	đồng/đề án, báo cáo	7.000.000

d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³ ; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100 m đến dưới 200 m hoặc đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100 m đến dưới 200 m.	đồng/đề án, báo cáo	10.000.000
6	<i>Thẩm định đề án khai thác nước biển</i>		
a	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 250.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.300.000
b	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	3.800.000
c	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	5.800.000
d	Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	9.600.000

b) Sửa, bổ sung các gạch đầu dòng khoản 2 như sau:

– Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển.

- Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: Áp dụng mức thu bằng

30% mức thu theo quy định cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.”

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung số thứ tự 1 khoản 2 Điều 16 như sau:

“1. Đăng ký giao dịch bảo đảm; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.”

6. Sửa đổi điểm b khoản 2 và bổ sung điểm c khoản 4 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước.”

b) Bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c. Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.”

Điều 2. Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ, thủ tục trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang được các tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện giải quyết hồ sơ thì được áp dụng mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa ..., Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị- xã hội;

- Các sở, ban, ngành;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

Số: /BC-STP

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6089/STC-QLNS ngày 19/6/2026 của Sở Tài chính đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND (*sau đây gọi là dự thảo Nghị quyết*). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đối chiếu Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước; Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP*), Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Điểm d khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh: “*d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật*”;

Khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm*

quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.”;

Khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp: “1. *Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.*”.

Từ các cơ sở quy định nêu trên và cơ sở thực tiễn được nêu tại dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, việc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp thống nhất về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trên cơ sở nội dung tham gia góp ý tại Công văn số 3951/SNV-TCBC ngày 13/6/2026 của Sở Nội vụ, Công văn số 2311/SKHCHN-VP ngày 18/6/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ và nội dung nêu tại Mục V dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh thì dự thảo Nghị quyết đảm bảo về nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Cơ bản, dự thảo đảm bảo về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Tuy nhiên, để dự thảo được hoàn thiện hơn, đề nghị Quý Sở điều chỉnh nội dung sau:

1.1. Tại phần căn cứ văn bản để ban hành Nghị quyết

Nhằm đảm bảo tính thống nhất trong kỹ thuật soạn thảo văn bản, đề nghị điều chỉnh nội dung từ:

“Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết Quy định sửa đổi, bổ sung các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai.”

thành :

“Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND.”

1.2. Nội dung của dự thảo

Tại Điều 2 của dự thảo, đề nghị Quý Sở cân nhắc, chuyển nội dung khoản 3 lên trên khoản 2 sẽ phù hợp hơn. Cụ thể như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ, thủ tục trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang được các tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện giải quyết hồ sơ thì được áp dụng mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị

quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa ..., Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

- Ngoài ra, đề nghị Quý Sở rà soát dự thảo, không in nghiêng nội dung được sửa đổi, bổ sung.

1.3. Đối với dự thảo Tờ trình

Đề nghị điều chỉnh tên gọi của dự thảo Tờ trình từ “*Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND*” thành “*Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND*” để đúng với mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Dự thảo Nghị quyết đã được đăng ký Thường trực HĐND tỉnh tại Tờ trình số 861/TTr-UBND ngày 12/6/2026 của UBND tỉnh.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Quý Sở hoàn thiện nội dung thẩm định tại Báo cáo này để dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, P.NV1.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Như Ý

UBND TỈNH GIA LAI SỞ TÀI CHÍNH			CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc										
Gia Lai, ngày tháng năm 2026													
BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH													
STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	THUYẾT MINH										
1	Điều 5. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh 4. Cơ quan thu: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai. 5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.	Điều 5. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh 4. Cơ quan thu: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế (đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai). 5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế được trích để lại 20% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 80% phải nộp vào ngân sách nhà nước.	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh được Ban Quản lý Khu kinh tế giao nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế thực hiện từ năm 01/7/2020 đến nay. Trước đây, nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ này của Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế được bảo đảm từ khoản phí được để lại 20% theo Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai (cũ). Tuy nhiên, khi xây dựng NQ số 09/2025/NQ-HĐND nhiệm vụ thu này giao cho Ban QLKKT tỉnh là cơ quan hành chính nhà nước nên toàn bộ số thu sẽ được nộp vào NSNN. Sau đó, Ban QLKKT phải đề nghị NSNN bổ sung dự toán kinh phí để thực hiện thanh toán nhiệm vụ thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh này cho Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế. Do đó, đề nghị điều chỉnh cơ quan thu và tỷ lệ thu để tăng tính chủ động cho đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, đồng thời giảm nhu cầu bổ trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ liên quan đến vận hành, khai thác và quản lý kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu.										
2	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2. Đối tượng được miễn phí - Chưa quy định đối tượng được miễn phí khi đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2. Đối tượng được miễn phí - Bổ sung điểm d: đ) Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước	Bổ sung thêm đối tượng theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh Văn bản số 172/VPUBND-PVHCC ngày 29/01/2026. Việc bổ sung đối tượng được miễn phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do sai sót của cơ quan nhà nước nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, phù hợp với nguyên tắc cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm đối với lỗi phát sinh từ quá trình quản lý, giải quyết thủ tục hành chính. Việc yêu cầu người dân, tổ chức nộp phí thẩm định trong trường hợp phải thực hiện thủ tục chỉ để khắc phục sai sót của cơ quan nhà nước là chưa bảo đảm tính hợp lý, làm phát sinh thêm chi phí cho người sử dụng đất mặc dù nguyên nhân không xuất phát từ lỗi của họ. Do đó, việc miễn phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp này góp phần bảo đảm công bằng, giảm gánh nặng tài chính cho người dân, tổ chức, nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ đất đai.										
3	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức 1. <table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="2">Mức thu phí</th></tr><tr><th>Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường</th><th>Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã</th></tr><tr><td>I</td><td>1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)</td><td></td><td></td></tr></table>	STT	Nội dung	Mức thu phí		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã	I	1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)			Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức - Bổ sung vào mục I: ...3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.	Việc bổ sung trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận cấp lần đầu không đúng quy định do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện và cấp lại sau thu hồi vào đối tượng thu phí thẩm định hồ sơ là cần thiết, vì thủ tục này phát sinh hoạt động rà soát, kiểm tra, xác minh và thẩm định tương tự hồ sơ cấp Giấy chứng nhận. Nội dung này nhằm khắc phục vướng mắc do Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND chưa quy định mức thu, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để áp dụng mức thu phù hợp, bảo đảm công bằng, minh bạch và thống nhất trong thực hiện.
STT	Nội dung			Mức thu phí									
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã										
I	1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)												
4	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức II. Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức - Sửa đổi, bổ sung mục II: II. Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất)	Việc sửa đổi, bổ sung nội dung “Đính chính, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, kể cả trường hợp cấp lại do bị mất” nhằm làm rõ phạm vi thu phí thẩm định hồ sơ và bảo đảm thống nhất khi thực hiện. Các trường hợp này đều phát sinh hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, rà soát, xác minh và thẩm định hồ sơ nên cần có cơ sở thu phí theo quy định. Đồng thời, việc bổ sung nội dung này giúp phân định rõ với trường hợp đính chính, cấp đổi, cấp lại do sai sót của cơ quan nhà nước được miễn phí, lệ phí; còn các trường hợp phát sinh từ yêu cầu của người sử dụng đất hoặc do mất Giấy chứng nhận thì thuộc đối tượng thu phí thẩm định.										
5	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức III.1. Chưa có quy định đối với trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu a) Đối với tổ chức - Bổ sung vào mục III.1: 15. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Việc bổ sung trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau thu hồi vào danh mục hồ sơ thu phí thẩm định đối với tổ chức là cần thiết, nhằm bao quát đầy đủ các thủ tục phát sinh thực tế và khắc phục khoảng trống do Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND chưa quy định mức thu. Trường hợp này vẫn phát sinh hoạt động kiểm tra, rà soát, xác minh và thẩm định hồ sơ nên việc thu phí là phù hợp với khối lượng công việc của cơ quan nhà nước. Việc quy định mức thu tương ứng với nhóm hồ sơ đăng ký biến động bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, phù hợp tính chất thủ tục, hài hòa giữa yêu cầu quản lý nhà nước, quyền lợi của người sử dụng đất và tính khả thi khi thực hiện.										

STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	THUYẾT MINH
6	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài - Bổ sung vào mục I Phần A điểm b: ...3. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.	Việc bổ sung trường hợp “Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi” vào danh mục hồ sơ thu phí thẩm định là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về thu phí trong lĩnh vực đất đai, bảo đảm thống nhất giữa quy định về thủ tục hành chính và chính sách phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh do hiện nay chưa được quy định trong danh mục hồ sơ thu phí thẩm định. Trong quá trình giải quyết thủ tục, cơ quan có thẩm quyền vẫn phải thực hiện các hoạt động chuyên môn như kiểm tra, rà soát hồ sơ pháp lý, đối chiếu hồ sơ địa chính, xác minh thông tin thửa đất, đánh giá điều kiện cấp Giấy chứng nhận và thẩm định hồ sơ trước khi quyết định cấp lại Giấy chứng nhận. Do đó, việc quy định thu phí thẩm định đối với trường hợp này là phù hợp với bản chất của hoạt động thẩm định hồ sơ do cơ quan nhà nước thực hiện.
7	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3. Mức thu b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài - Sửa đổi, bổ sung mục I Phần B: 1. Định chỉnh, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất)	Việc sửa đổi, bổ sung nội dung “Định chỉnh, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, kể cả trường hợp cấp lại do bị mất” nhằm làm rõ phạm vi thu phí thẩm định hồ sơ và bảo đảm thống nhất khi thực hiện. Các trường hợp phát sinh từ lỗi kê khai, cung cấp thông tin của người sử dụng đất hoặc do mất Giấy chứng nhận đều cần cơ quan nhà nước kiểm tra, rà soát, xác minh và thẩm định hồ sơ nên việc thu phí là phù hợp. Đồng thời, quy định này giúp phân biệt với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước gây ra thì được miễn phí; qua đó bảo đảm công bằng, minh bạch và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.
8	Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu	Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu Điều chỉnh nội dung số 4:	Ngهی định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 bãi bỏ Điều 31: không còn phân biệt các quy mô hành nghề khoan và tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điều kiện hành nghề khoan chung cả lớn, vừa và nhỏ
9	Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển: a) Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m3/ngày đêm; đề án khai thác nước biển với lưu lượng dưới 5.000m3/ngày đêm đến 30.000 m3/ngày đêm: 2.300.000 đồng/đề án b) Đề án khai thác nước mặt, nước biển quy mô nhỏ; gồm công trình nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ngăn mặn, tạo nguồn, phát điện dưới 1.000 kW, khai thác nước mặt dưới 5.000 m³/ngày đêm và khai thác nước biển dưới 300.000 m³/ngày đêm: 3.800.000 đồng/đề án c) Đề án khai thác nước mặt, nước biển quy mô trung bình; gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 1, phát điện từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW, khai thác nước mặt từ 5.000 đến dưới 25.000 m³/ngày đêm và khai thác nước biển từ 300.000 đến dưới 600.000 m³/ngày đêm: 5.800.000 đồng/đề án d) Đề án khai thác nước mặt, nước biển quy mô lớn; gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 2, phát điện từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW, khai thác nước mặt từ 25.000 đến dưới 50.000 m³/ngày đêm và khai thác nước biển từ 600.000 đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm: 9.600.000 đồng/đề án	Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt a) Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô trên 100 m3/ngày đêm dưới 500m3/ngày đêm: 2.800.000 đồng/đề án b) Đề án khai thác nước mặt quy mô nhỏ; gồm công trình phục vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát điện từ trên 50 kW đến dưới 10.000 kW, khai thác cho mục đích khác từ 500 đến dưới 5.000 m³/ngày đêm và công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan quy mô nhỏ: 5.400.000 đồng/đề án c) Đề án khai thác nước mặt quy mô trung bình; gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 1, phát điện từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW, khai thác cho mục đích khác từ 5.000 đến dưới 25.000 m³/ngày đêm và công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan quy mô trung bình: 7.000.000 đồng/đề án d) Đề án khai thác nước mặt quy mô lớn; gồm công trình có quy mô cao hơn nhóm 2, phát điện từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW, khai thác cho mục đích khác từ 25.000 đến dưới 50.000 m³/ngày đêm và công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan quy mô lớn: 10.000.000 đồng/đề án	Việc đề xuất các mức tăng phí nêu trên được Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng trên cơ sở các quy định được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ, trong đó có việc thay đổi, bổ sung một số nhóm quy mô khai thác, dẫn đến yêu cầu tăng khối lượng công việc thẩm định và kiểm tra thực tế hiện trường. Do đó, Sở NN&MT đề xuất tăng thêm nhân lực kiểm tra hiện trường và tăng thêm thành viên Hội đồng thẩm định để phù hợp với mức độ phức tạp của quy mô công trình theo quy định mới.

STT	NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND NGÀY 27/10/2025	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	THUYẾT MINH				
10	Điều 12. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước biển: - Theo Nghị quyết 09/2025/NQ-HĐND các đề án khai thác nước biển được quy định chung và áp dụng cùng mức thu với phí thăm định đề án khai thác nước mặt	Điều 12. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển 2. Mức thu 5. Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước biển: a) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m3/ngày đêm đến dưới 250.000 m3/ngày đêm: 2.300.000 đồng/đề án b) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m3/ngày đêm đến dưới 500.000 m3/ngày đêm: 3.800.000 đồng/đề án c) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m3/ngày đêm đến dưới 750.000 m3/ngày đêm: 5.800.000 đồng/đề án d) Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m3/ngày đêm: 9.600.000 đồng/đề án	Tại Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND, quy định tên phí là: Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển. Hiện nay, quy mô thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh (khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP) lớn hơn so với quy định cũ (cấp Bộ phân cấp về địa phương). Công tác thăm định đối với các hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận, trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi Giấy phép khai thác nước mặt phức tạp hơn nên đề xuất tăng mức thu phí. Chi phí tăng chỉ đề xuất đối với Đề án khai thác nước mặt, không áp dụng đối với các Đề án khai thác nước biển; do vậy, Sở NN&MT đề xuất tách riêng để tránh phát sinh chi phí cho các tổ chức, cá nhân nộp phí xin khai thác nước biển.				
11	Điều 16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 2. Mức thu <table border="1"><tr><th>TT</th><th>Các trường hợp nộp phí</th></tr><tr><td>1</td><td>Đăng ký giao dịch bảo đảm</td></tr></table>	TT	Các trường hợp nộp phí	1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Điều 16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm 2. Mức thu 1. Đăng ký giao dịch bảo đảm; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Việc bổ sung thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất vào đối tượng thu phí là cần thiết, nhằm bao quát đầy đủ các thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm phát sinh trong thực tiễn. Thủ tục này vẫn phát sinh hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu, cập nhật và ghi nhận thông tin đăng ký nên việc thu phí là phù hợp. Đồng thời, quy định bổ sung giúp khắc phục khoảng trống trong chính sách thu phí, bảo đảm thống nhất giữa danh mục thủ tục hành chính và danh mục phí được thu, tạo cơ sở pháp lý minh bạch cho cơ quan thực hiện và tổ chức, cá nhân.
TT	Các trường hợp nộp phí						
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm						
12	Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam 3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ.	Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam 3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.	Bổ sung thêm Ban QLKKT là cơ quan thu lệ phí để được thuận lợi trong quá trình thực hiện thủ tục lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam.				
13	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất 2. Đối tượng miễn lệ phí b. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước;	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất 2. Đối tượng miễn lệ phí b. Đình chính, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước;	Bổ sung thêm nội dung "đình chính" giấy CNQSDĐ do bổ sung thêm đối tượng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 172/VPUBND-PVHCC ngày 29/01/2026				
14	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất 4. Cơ quan thu a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; b. Ủy ban nhân dân các xã, phường.	Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất - Bổ sung điểm c vào khoản 4: c) Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Việc bổ sung Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường vào danh sách cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận là cần thiết, nhằm phù hợp với cơ cấu tổ chức và thực tiễn giải quyết thủ tục hành chính về đất đai. Chi cục là đơn vị trực tiếp tham mưu, xử lý hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu thuộc thẩm quyền của Sở nhưng hiện chưa có cơ sở pháp lý để thu lệ phí. Việc bổ sung sẽ bảo đảm thống nhất giữa chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền thu lệ phí, tạo cơ sở pháp lý cho việc thu, nộp, quản lý lệ phí công khai, minh bạch và thuận lợi.				

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2025/NQ-HĐND

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /6/2026 của Sở Tài chính)

STT	Các đơn vị tham gia góp ý	Số văn bản tham gia góp ý, ngày tháng năm	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	Sở Tư pháp	2065/STP-NV1 ngày 15/6/2026	- Về tên gọi của dự thảo: điều chỉnh thành "<i>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND</i>" - Về căn cứ văn bản để ban hành Nghị quyết: Đề nghị bỏ “ngày, tháng, năm” ban hành văn bản của các nghị định, thông tư làm căn cứ để ban hành Nghị quyết. - Về nội dung của dự thảo: + Điều chỉnh tên gọi của Điều 1 cho thống nhất với tên của Nghị quyết; + Điều chỉnh lại hiệu lực thi hành; + Bổ sung điều khoản chuyển tiếp.	Tiếp thu
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6712/SNNMT-KHTC ngày 19/6/2026	Thống nhất nội dung dự thảo	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	2311/SKHCN-VP ngày 18/6/2026	Thống nhất nội dung dự thảo	
4	Sở Nội vụ	3951/SNV-TCBC ngày 13/6/2026	- Về nguồn nhân lực: Tại dự thảo Tờ trình chưa đề cập đến nội dung nguồn nhân lực theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định 78/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Sở Nội vụ chưa có cơ sở để tham gia đối với nội dung này. Vì vậy, cơ quan soạn thảo dự kiến bảo đảm đầy đủ các điều kiện, nguồn lực cần thiết, không làm phát sinh tổ chức, bộ máy, biên chế mới để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết sau khi ban hành.	Sở Tài chính tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Nội vụ. Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND chủ yếu điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về mức thu, đối tượng thu, cơ quan thu, tỷ lệ để lại và chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; không quy định việc thành lập tổ chức mới, không làm phát sinh thêm đầu mối cơ quan, đơn vị và không làm tăng biên chế.
5	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	2241/BQL-VP ngày 19/6/2026	Thống nhất nội dung dự thảo	